

**TÒA ÁN NHÂN
HUYỆN X
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 11/2022/DS-ST
Ngày: 24-02-2022
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X - TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Bùi Mạnh Quyết

2/ Ông Trần Văn Nhị

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Quân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 24 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2022/TLST-DS, ngày 28/12/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐST-DS, ngày 14/01/2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị Thanh Th**, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp 6, xã NT, huyện X, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thái H**, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số ấp 6, xã NT, huyện X, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp BC, xã BT, huyện X, tỉnh Long An. (chồng bà Th)

Người đại diện theo ủy quyền của ông L là bà Võ Thị Thanh Th (theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2021).

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 84/53 đường tỉnh 833C ấp 6, xã NT, huyện X, tỉnh Long An. (vợ ông H)

- Bà Trần Nguyễn Kim T, sinh năm 1995. Địa chỉ: phường 1, TPTA, tỉnh Long An. (con dâu bà Th)

Các đương sự được triệu tập đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Võ Thị Thanh Th trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Bà có cho ông Nguyễn Thái H (tên thường gọi Trúc) mượn tiền nhiều lần tổng cộng 2.000.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 13/7/2020 cho mượn 1.200.000.000 đồng (giấy mượn tiền thì ghi ngày 13/8/2020 (do bà T ghi nhầm). Bà T là người đưa tiền).

Lần 2: Ngày 21/10/2020 cho mượn 150.000.000 đồng (bà T đưa tiền).

Lần 3: Ngày 22/10/2020 cho mượn 50.000.000 đồng (ông L đưa tiền).

Tổng cộng lần 2 và 3 là 200.000.000 đồng. Ông H tự ghi giấy tay ngày 22/10/2020.

Lần 4: Ngày 24/10/2020 cho mượn 30.000.000 đồng (ông L đưa tiền).

Lần 5: Ngày 26/10/2020 cho mượn 300.000.000 đồng (bà Th chuyển tiền vào tài khoản 070014159061 cho ông H qua ngân hàng Sacombank). Tổng cộng lần 4 và 5 là 330.000.000 đồng, có lập “Giấy mượn tiền” ngày 02/11/2020 do bà T ghi.

Lần 6: Ngày 13/11/2020 cho mượn 70.000.000 đồng (bà Th chuyển tiền vào tài khoản 070014159061 cho ông H qua ngân hàng Sacombank) không làm giấy tay.

Lần 7: Ngày 11/12/2020 cho mượn 200.000.000 đồng (bà Th chuyển 136.500.000 đồng cho ông H qua tài khoản ông H của ngân hàng Sacombank và bà T đưa 63.500.000 đồng tiền mặt không làm giấy tay).

Do bà Th mượn tiền giúp cho ông H nên lãi suất ông H đưa bà là 5%/tháng theo yêu cầu của bên mà bà đi vay giúp. Người cho bà vay tiền không biết ông H là ai. Ông H đã đưa tiền lãi cho bà tổng cộng là 86.000.000 đồng nhưng bà không nhớ ngày tháng cụ thể. Ban đầu do bà mượn giúp cho ông H nên khi ông H trả tiền cho bà thì bà trả cho người cho vay (Người cho bà vay tiền là có mối quan hệ làm ăn với bà và rất ngại dính líu đến Tòa án nên bà không thể cung cấp họ tên, địa chỉ của họ được).

Đến tháng 11/2020, ông H xin tiền lãi và hứa đến đầu tháng 4/2020 âm lịch sẽ trả tiền cho bà nhưng không thực hiện. Việc vay tiền của ông H không liên quan đến người thứ 3 nào khác. Sau khi khởi kiện, đến ngày 22/01/2022, ông H đã trả cho bà 200.000.000 đồng nên tiền gốc ông H còn nợ bà là 1.800.000.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thái H trả lại số tiền gốc 1.800.000.000 đồng đã vay và lãi suất là 1.66%/tháng tính từ ngày 11/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 24/02/2022. Bà không đồng ý cho ông H trả dần do mượn đã lâu và sai hẹn với bà.

** Bị đơn ông Nguyễn Thái H (tên thường gọi Trúc) trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Ông có vay của bà Th số tiền 2.000.000.000 (hai tỉ) đồng như bà Th trình bày, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng (tức 60%/năm), mục đích kinh doanh nhưng do tình

hình dịch bệnh nên ông làm ăn thua lỗ. Ông đã trả tiền lãi hàng tháng cho bà Th như sau:

Ngày 13/7/2020 vay 1.200.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng là khoảng 300.000.000 đồng, 1 tháng đóng 60.000.000 đồng, đóng 5 tháng từ ngày 13/8/2020 đến ngày 13/12/2020.

Ngày 21/10/2020 vay 150.000.000 đồng, ông đóng lãi được 15.000.000 đồng/2 tháng, đóng lãi tháng 11 và 12/2020.

Ngày 22/10/2020 vay 50.000.000 đồng, 2 tháng đóng lãi 5.000.000 đồng, đóng tháng 11 và 12/2020.

Ngày 24/10/2020 vay 30.000.000 đồng, đóng lãi 3.000.000 đồng/2 tháng, đã đóng tháng 11 và 12/2020.

Ngày 26/10/2020 vay 300.000.000 đồng, đóng lãi 30.000.000 đồng/2 tháng, đóng tháng 11 và 12/2020.

Ngày 13/11/2020 vay 70.000.000 đồng, đóng lãi 7.000.000 đồng/2 tháng, đóng tháng 12/2020 và 01/2021.

Ngày 11/12/2020 vay 200.000.000 đồng, ông đóng lãi 10.000.000 đồng/tháng, đóng tháng 01/2021.

Các lần trả tiền lãi ông đều đưa cho ông L nhưng không làm giấy tờ.

Ông thừa nhận nợ tiền gốc của bà Th là 2.000.000.000 đồng (hai tỉ) và đã trả cho bà Th 200.000.000 đồng ngày 22/01/2022 nên còn nợ 1.800.000.000 đồng. Ông xin trả dần mỗi tháng 30.000.000 đồng và không trả lãi nữa vì ông đang rất khó khăn. Việc vay tiền là trách nhiệm của cá nhân ông không liên quan đến người thứ 3 nào khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ông Huỳnh Văn L trình bày: Ông là chồng của bà Th. Khi ông H đưa tiền lãi cho ông thì hai người có ngồi nói chuyện với nhau nhưng ông không có đếm tiền và không nhớ số lần ông H đưa tiền vì ông đưa lại tiền cho con dâu là bà T để giao lại cho người ta.

- Bà Trần Nguyễn Kim T trình bày: Bà là con dâu của bà Th, ông L. Việc bà Th cho ông H vay tiền không liên quan gì đến bà. Bà chỉ là người được bà Th nhờ đưa tiền cho ông H giùm. Ông H có đưa tiền lãi cho bà đưa lại bà Th nhưng do nhiều lần nên bà không nhớ vì ông H mượn tiền bà Th trả rồi mượn rất nhiều lần và có lãi, gốc nên bà không thể nhớ nổi. Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì vì số tiền bà Th cho ông H mượn không liên quan đến bà.

- Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là vợ hợp pháp của ông H. Việc bà Th khởi kiện ông H bà không có liên quan và không có ý kiến hay yêu cầu gì.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Long An được quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Các đương sự thống nhất: Ông Nguyễn Thái H còn nợ bà Võ Thị Thanh Th số tiền 1.800.000.000 đồng tiền gốc. Việc ông H vay tiền của bà Th là của cá nhân giữa bà Th và ông H, không liên quan đến người thứ 3 nào khác.

[2.2] Các đương sự không thống nhất:

Bà Th yêu cầu ông H trả tiền gốc 1.800.000.000 đồng và lãi suất 1.66%/tháng từ ngày 11/12/2020 đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 24/02/2022, cụ thể: $[(2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/tháng \times (\text{từ ngày } 11/12/2020 \text{ đến ngày } 22/01/2022))] + [(1.800.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/tháng \times (\text{từ ngày } 23/01/2022 \text{ đến ngày } 24/02/2022))] = 443.773.000 \text{ đồng} + 30.876.000 \text{ đồng} = 474.649.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi và gốc là 1.800.000.000 đồng + 443.773.000 đồng + 30.876.000 đồng = 2.274.649.000 đồng.

Ông H thừa nhận nợ nhưng xin được trả dần mỗi tháng 30.000.000 đồng và không trả lãi cho bà Th vì không còn khả năng.

[2.3] Xét số tiền gốc vay: Ông H thừa nhận đến ngày 11/12/2020 còn nợ bà Th số tiền 2.000.000.000 đồng. Ông H xác định ông có hứa trả tiền cho bà Th vào đầu tháng 4/2021 nhưng chưa trả nợ được do làm ăn thua lỗ. Sau khi bà Th khởi kiện, ngày 22/01/2022 ông H đã trả 200.000.000 đồng cho bà Th nên nợ tiền gốc còn 1.800.000.000 đồng. Như vậy, ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà Th yêu cầu ông H trả tiền vốn vay 1.800.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự.

[2.4] Xét mức lãi suất thỏa thuận và số tiền lãi đã trả: Bà Th xác định khi đưa tiền cho ông H mượn bà có nói người cho vay yêu cầu lãi suất là 5%/tháng và sau

đó, ông H cũng đưa tiền lãi 5%/tháng cho bà để bà giao lại cho người bà mượn giùm. Giữa người cho bà Th vay và ông H không có liên quan gì. Người đó cũng không biết ông H và cũng không cho ông H vay mà chỉ biết có bà Th. Như vậy, có căn cứ xác định bà Th là người cho ông H vay tiền với lãi suất 5%/tháng là vượt quá quy định pháp luật theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm.

Về số tiền lãi ông H đã trả cho bà Th: Nhận thấy về thời gian trả lãi và số tiền đóng lãi ông H khai không thống nhất, tại buổi hòa giải ngày 12/01/2022 ông H khai lần đóng lãi cuối cùng là tháng 01/2021, tổng cộng số tiền trả lãi là 370.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông H xác định đóng lãi cho bà Th đến ngày 11/12/2020 thì ngưng không đóng nữa, tổng số tiền trả lãi cho bà Th là 356.500.000 đồng, những lần đóng lãi ông không có làm giấy. Tuy nhiên, bà Th chỉ thừa nhận ông H đã đóng 86.000.000 đồng tiền lãi nếu ông H nói đã đóng hơn thì yêu cầu ông cung cấp giấy tờ chứng minh.

Hội đồng xét xử xét thấy nghĩa vụ chứng minh đã trả lãi là của ông H, do ông H không cung cấp được giấy tờ chứng minh là đã trả lãi cho bà Th và lời khai lại không thống nhất nên lời trình bày của ông không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, xác định ông H đã trả cho bà Th 86.000.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 11/12/2020.

Ông H cho rằng đã đóng tiền lãi cho bà Th quá nhiều nên không đồng ý trả lãi tiếp cho bà Th. Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất mà ông H phải trả cho bà Th là 20%/năm, cụ thể như sau: Từ ngày 13/7/2020 đến ngày 11/12/2020 ông H trả cho bà Th theo quy định pháp luật với lãi suất 1.666% tổng cộng là 113.720.600 đồng nhưng ông chỉ trả cho bà Th 86.000.000 đồng là còn thiếu. Bà Th không có yêu cầu ông H trả thêm tiền lãi từ ngày 13/7/2020 đến ngày 11/12/2020 là có lợi cho bị đơn và là sự tự nguyện của bà Th, không trái quy định pháp luật nên Tòa án ghi nhận, không xem xét.

[2.5] Về yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn từ ngày 11/12/2020 đến ngày 24/02/2022 với mức lãi suất 1.66%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên có căn cứ chấp nhận, lãi suất ông H phải trả cho bà Th được tính như sau:

(Ngày 11/12/2020 đến ngày 22/01/2022 = 1 năm 1 tháng 11 ngày) x 1.66%/tháng x 2.000.000.000 đồng = 443.773.000 đồng (làm tròn)

(Ngày 23/01/2022 đến ngày 24/02/2022 = 1 tháng 01 ngày) x 1.66%/tháng x 1.800.000.000 đồng = 30.876.000 đồng.

Tổng số tiền lãi ông H phải trả cho bà Th là: 443.773.000 đồng + 30.876.000 đồng = 474.649.000 đồng.

[2.6] Về phương thức trả nợ: Ông H xin trả dần mỗi tháng 30.000.000 đồng nhưng bà Th không đồng ý và pháp luật không quy định cho trả dần. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin trả dần tiền nợ của ông H.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 27/01/2022, bà Th có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản người có nghĩa vụ” được quy định tại Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự đối với tài sản của ông H là xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại: VENZA, số khung: 4T3ZK11A49U014829, số máy: 6540707, Biển số đăng ký: 62A - 000.99 do ông Nguyễn Thái H đứng tên để đảm bảo thi hành án.

Tòa án nhân dân huyện X đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT, ngày 28/01/2022 đối với tài sản nêu trên. Nay, bà Th vẫn yêu cầu tiếp tục duy trì quyết định này để đảm bảo thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Từ các phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận toàn bộ như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X. Buộc ông H phải trả cho bà Th số tiền tổng cộng gốc và lãi là 1.800.000.000 đồng + 474.649.000 đồng = 2.274.649.000 đồng.

[4] Về chi phí thẩm định và định giá xe để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là 9.700.000 đồng. Do ông H là người thua kiện nên căn cứ Điều 157, 158, 165 Bộ luật tố tụng dân sự ông H phải chịu toàn bộ. Bà Th đã tạm ứng nên ông H phải hoàn trả lại cho bà Th 9.700.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông H phải chịu 77.492.980 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và các Điều 35, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Áp dụng Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh Th đối với ông Nguyễn Thái H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Thái H phải trả cho bà Võ Thị Thanh Th số tiền gốc là 1.800.000.000 đồng + lãi 474.649.000 đồng = 2.274.649.000 đồng.

2/ Về chi phí thẩm định và định giá là 9.700.000 đồng. Ông Nguyễn Thái H phải chịu toàn bộ. Do bà Võ Thị Thanh Th đã tạm ứng trước nên buộc ông Nguyễn Thái H phải hoàn trả lại cho bà Võ Thị Thanh Th 9.700.000 đồng.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thái H phải chịu 77.492.980 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị Thanh Th không phải chịu án phí. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Võ Thị Thanh Th đã nộp là 42.300.000 đồng theo biên lai thu số 0002143, ngày 27/12/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Long An.

4/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5/ Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT, ngày 28/01/2022 để đảm bảo thi hành án.

6/ Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

***Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh Long An;
- THA, VKS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu AV, HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Thị Mỹ Phượng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Nhị - Bùi Mạnh Quyết

Lê Thị Mỹ Phượng

